

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THUẾ CƠ SỞ 2, THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

TĂNG TRÍ HÙNG^{1,*} - PHAN THỊ MỸ HẠNH^{2,}**

¹Nhóm nghiên cứu định lượng trong kinh tế, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
Quantitative Economics Research Group, Dong Nai Technology University

²Khoa Kinh tế, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai
Faculty of Economics, Dong Nai Technology University

*Email: tangtrihung@dntu.edu.vn

**Email: 1024830003@dntu.edu.vn

Ngày nhận bài: 1/6/2026

Ngày sửa bài: 19/6/2026

Ngày duyệt đăng bài: 3/7/2026

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm xác định và đo lường các nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tại Thuế cơ sở 2 Thành phố Đồng Nai. Nghiên cứu vận dụng phương pháp hỗn hợp trong nghiên cứu survey và thu thập dữ liệu từ 314 DNNVV. Kết quả thể hiện 8/9 nhân tố ban đầu có ý nghĩa thống kê đối với hành vi tuân thủ thuế TNDN gồm: kiến thức thuế, thanh tra - kiểm tra thuế, nhận thức công bằng thuế và niềm tin vào cơ quan thuế là các nhân tố có ảnh hưởng nổi bật. Chi phí tuân thủ có tác động ngược chiều và nhân tố hỗ trợ của cơ quan thuế chưa có ý nghĩa thống kê. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của DNNVV, tập trung vào tăng cường kiến thức thuế, nâng cao niềm tin, giảm chi phí tuân thủ và hoàn thiện quản trị thuế.

Từ khóa: thuế thu nhập doanh nghiệp, tuân thủ thuế, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Thuế cơ sở 2, TP. Đồng Nai, thuế điện tử.

Factors affecting corporate income tax compliance behavior among small and medium-sized enterprises at Tax Sub-Department No. 2, Dong Nai City

Abstract:

This study identifies and measures factors affecting corporate income tax compliance among small and medium-sized enterprises administered by Tax Sub-Department No. 2 in Dong Nai City. A mixed-methods approach was employed, with survey data collected from 314 enterprises. Eight of the nine proposed factors have statistically significant effects on compliance behavior. Tax knowledge, tax inspection, perceived tax fairness, and trust in tax authorities are among the most influential factors. Compliance costs have a negative effect, whereas support from tax authorities is not statistically significant. The findings integrate voluntary and enforced compliance mechanisms with internal tax governance and electronic taxation in the digital-transformation context. The study recommends strengthening tax knowledge, improving fairness and institutional trust, reducing compliance costs, applying data-based risk management, and enhancing enterprises' internal tax management capabilities.

Keywords: corporate income tax, tax compliance, small and medium-sized enterprises, Tax Sub-Department No. 2, Dong Nai City, electronic taxation.

1. Đặt vấn đề

Thuế TNDN giữ vai trò đặc biệt quan trọng và phản ánh chất lượng quản trị của DN NVV cũng như hiệu quả của hệ thống thuế hiện đại (Fang et al., 2022). Dù chuyển đổi số (hóa đơn, kê khai, nộp thuế điện tử) giúp đơn giản hóa thủ tục, các DN NVV vẫn gặp nhiều thách thức do hạn chế về nguồn lực, công nghệ và hệ thống quản trị thuế nội bộ, dễ dẫn đến sai sót khi thực hiện nghĩa vụ thuế (Mai et al., 2023).

Hành vi tuân thủ thuế TNDN chịu tác động bởi cả yếu tố cưỡng chế (thanh tra, xử phạt), tự nguyện (niềm tin, sự công bằng, kiến thức thuế), lẫn các yếu tố trong bối cảnh chuyển đổi số như quản trị nội bộ và dữ liệu kế toán (Dimitras et al., 2025). Tuy nhiên, các nghiên cứu tích hợp đồng thời các cơ chế này đối với DN NVV vẫn còn hạn chế (Hung et al., 2024).

Đặc điểm đa dạng về ngành nghề, quy mô và năng lực tuân thủ thuế của các DN NVV tại Thuế cơ sở 2 TP. Đồng Nai tạo nên một bối cảnh nghiên cứu phù hợp. Trong khi, nhiều doanh nghiệp có hệ thống kế toán tương đối hoàn chỉnh, hiểu biết pháp luật thuế và chủ động thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế. Ngược lại, một số doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn do chi phí tuân thủ cao, năng lực sử dụng các hệ thống thuế điện tử còn hạn chế, quy trình quản lý chứng từ chưa chặt chẽ hoặc chưa thực sự tin tưởng vào tính minh bạch và công bằng trong quá trình thực thi chính sách thuế. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNDN của các DN NVV. Kết quả nghiên cứu đóng góp 3 giá trị chính gồm: (1) tích hợp cơ chế tuân thủ tự nguyện và cưỡng chế; (2) bổ sung yếu tố quản trị nội bộ và thuế điện tử trong bối cảnh chuyển đổi số; (3) cung cấp bằng chứng thực nghiệm cấp cơ sở để đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và mức độ tuân thủ thuế.

2. Cơ sở lý luận, mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khái niệm hành vi tuân thủ thuế

Ở góc độ pháp lý, tuân thủ thuế là việc người nộp thuế thực hiện đúng, đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ quy định. Dưới góc nhìn quản trị, nội hàm này được mở rộng sang chất lượng kê khai, tính trung thực của thông tin, khả năng giải trình chứng từ và mức độ hợp tác với cơ quan thuế. James & Alley (2002) cho rằng tuân thủ thuế là quá trình đáp ứng các yêu cầu của hệ thống thuế trong điều kiện chi phí, thông tin và động cơ cụ thể, thay vì chỉ thu hẹp vào số thuế đã nộp.

Trong nghiên cứu này, hành vi tuân thủ thuế TNDN của DN NVV là tập hợp các hành động có thể quan sát hoặc tự báo cáo, bao gồm: kê khai đúng - đầy đủ, nộp thuế đúng hạn, quyết toán trung thực, lưu trữ hồ sơ hợp lệ và tích cực phối hợp giải trình. Khái niệm nhấn mạnh hành vi thực tế, bao quát cả tuân thủ thủ tục lẫn nội dung. Hành vi này được định hình qua 2 cơ chế chính: (1) Tuân thủ tự nguyện được hình thành khi doanh nghiệp chủ động chấp hành do nhận thức trách nhiệm, niềm tin và sự công nhận tính hợp lý của hệ thống thuế; và (2) Tuân thủ cưỡng chế khi doanh nghiệp phản ứng trước quyền lực thực thi, xác suất bị thanh tra và hậu quả xử phạt.

2.2. Lý thuyết nền nghiên cứu

Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) nhận định ý định là tiền đề gần nhất quyết định hành vi, chịu ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Áp dụng vào thuế TNDN, TPB giải thích cách thức kiến thức thuế, chi phí tuân thủ, sự hỗ trợ từ cơ quan thuế và hạ tầng công nghệ tác động trực tiếp đến khả năng kiểm soát nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Lý thuyết răn đe và mô hình kinh tế (Becker, 1968) tiếp cận vi phạm dưới góc độ lựa chọn dựa trên cân nhắc lợi ích và chi phí kỳ vọng. Khả năng bị phát hiện qua thanh tra, kiểm tra cùng mức xử phạt nghiêm khắc sẽ làm gia tăng chi phí kỳ vọng của hành vi gian lận, qua đó định hình và duy trì ý thức chấp hành pháp luật thuế.

Để kết hợp 2 góc nhìn trên, Khung Dốc trượt (Slippery Slope Framework - SSF) cho rằng, tuân thủ thuế được duy trì bởi 2 trụ cột: niềm tin (tạo động cơ tuân thủ tự nguyện) và quyền lực (tạo sự tuân thủ cưỡng chế). Môi trường quản lý chỉ đạt hiệu quả tối ưu khi quyền lực thực thi được vận hành hài hòa với việc xây dựng niềm tin và hỗ trợ người nộp thuế.

Dưới góc độ mối quan hệ chủ thể, Lý thuyết trao đổi tài khóa và công bằng thuế nhìn nhận mối tương quan giữa Nhà nước và người nộp thuế như một giao dịch 2 chiều. Mức độ tuân thủ gia tăng khi doanh nghiệp cảm nhận được sự công bằng về phân bổ gánh nặng thuế, minh bạch thủ tục và thái độ tương tác tôn trọng từ cơ quan thuế.

Cuối cùng, Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM/UTAUT) giải thích mức độ sẵn sàng ứng dụng thuế điện tử qua tính hữu ích và tính dễ sử dụng; trong khi Quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) của Barney (1991) khẳng định năng lực tổ chức (nhân sự kế toán, quy trình kiểm soát, phần mềm) là nguồn lực nội bộ then chốt. Sự kết hợp này giúp doanh nghiệp tối ưu hóa lợi ích từ hệ thống thuế số và chủ động giảm thiểu rủi ro sai sót.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Các nghiên cứu trong giai đoạn từ 2021 đến 2026 có sự chuyển dịch rõ nét từ cách tiếp cận răn đe đơn thuần sang mô hình đa cơ chế. Trên thế giới, Batrancea et al. (2022) kiểm định thực nghiệm và xác nhận niềm tin và quyền lực vận hành qua các cơ chế khác nhau nhưng bổ sung chặt chẽ cho nhau trong việc thúc đẩy tuân thủ. Ở trong nước, các nghiên cứu của Nguyen (2022) tại Hưng Yên cũng chỉ ra sự đồng hiện của các yếu tố cưỡng chế (thanh tra, phạt) và yếu tố nhận thức (kiến thức, chuẩn mực) đối với hành vi của DNNVV.

Trên cơ sở kết hợp lý thuyết nền và kết quả nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu đề xuất tích hợp 9 nhân tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế TNDN của DNNVV ở 3 cấp độ gồm: Nhận thức & Chi phí (Kiến thức thuế, Chi phí tuân thủ, Nhận thức công bằng), Quan hệ quản lý (Niềm tin, Hỗ trợ, Thanh tra - kiểm tra, Chế tài) và Năng lực thực hiện (Quản trị thuế nội bộ, Thuế điện tử - dữ liệu số).

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp nhằm đảm bảo tính toàn diện và độ tin cậy của mô hình. Giai đoạn định tính tiến hành tham vấn chuyên gia để rà soát, hiệu chỉnh câu chữ và hoàn thiện thang đo phù hợp với bối cảnh thực tế. Giai đoạn định lượng thu thập dữ liệu qua bảng hỏi cấu trúc gồm phần thông tin đáp viên và phần mô hình với 1 biến phụ thuộc và 9 biến độc lập. Các thang đo được đánh giá theo Likert 5 cấp độ. Và bảng khảo sát được gửi cho người đại diện am hiểu về thuế của các DNNVV (chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng, nhân viên phụ trách thuế). Số lượng phiếu khảo sát thu về hợp lệ gồm 314 trả lời đến từ DNNVV tại Thuế cơ sở 2 TP. Đồng Nai. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 thông qua các bước phân tích tiêu chuẩn gồm: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá, phân tích tương quan Pearson và hồi quy tuyến tính bội để kiểm định giả thuyết.

3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả đặc điểm mẫu khảo sát được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm đối tượng khảo sát

Đặc điểm	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Loại hình doanh nghiệp	Công ty TNHH	155	49,4
	Công ty cổ phần	72	22,9
	Doanh nghiệp tư nhân	53	16,9
	Công ty hợp danh	16	5,1
	Khác	18	5,7
Lĩnh vực hoạt động	Thương mại	109	34,7
	Sản xuất	103	32,8
	Dịch vụ	72	22,9
	Xây dựng	16	5,1
	Khác	14	4,5
Thời gian hoạt động	Dưới 3 năm	63	20,1
	Từ 3 đến 5 năm	93	29,6

Thời gian hoạt động	Từ 6 đến 10 năm	90	28,7
	Trên 10 năm	68	21,7
Quy mô lao động	Dưới 10 lao động	138	43,9
	Từ 10 đến 49 lao động	109	34,7
	Từ 50 đến 99 lao động	31	9,9
	Từ 100 đến 200 lao động	32	10,2
	Trên 200 lao động	4	1,3
Chức vụ người trả lời	Giám đốc/Chủ doanh nghiệp	98	31,2
	Kế toán trưởng	94	29,9
	Nhân viên kế toán	66	21,0
	Người phụ trách thuế	40	12,7
	Khác	16	5,1

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả tại Bảng 1 cho thấy, loại hình doanh nghiệp chủ yếu là công ty TNHH (49,4%), tiếp theo là công ty cổ phần (22,9%) và doanh nghiệp tư nhân (16,9%). Về lĩnh vực hoạt động, thương mại (34,7%), sản xuất (32,8%) và dịch vụ (22,9%) chiếm trên 90%. Phần lớn doanh nghiệp đã hoạt động tương đối ổn định từ 3-5 năm (29,6%), 6-10 năm (28,7%) và trên 10 năm (21,7%). Và nhóm dưới 10 lao động (43,9%) và từ 10-49 lao động (34,7%) chiếm tới 79%, phản ánh đúng thực trạng đại đa số là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ tại Việt Nam. Người tham gia khảo sát tập trung ở các vị trí Giám đốc/Chủ doanh nghiệp (31,2%), Kế toán trưởng (29,9%), Nhân viên kế toán (21,0%) và Người phụ trách thuế (12,7%). Đây là những đối tượng trực tiếp tham gia và am hiểu công tác thuế, đảm bảo dữ liệu thu thập có độ tin cậy cao.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy các thang đo

Thang đo	Ký hiệu	Số quan sát	Cronbach's Alpha	Corrected Item-Total Correlation	Kết luận
Kiến thức thuế	KT	3	0,816	0,634 - 0,693	Đạt
Chi phí tuân thủ	CP	3	0,832	0,682 - 0,706	Đạt
Nhận thức công bằng thuế	CB	3	0,844	0,683 - 0,732	Đạt
Niềm tin vào cơ quan thuế	NT	3	0,861	0,728 - 0,753	Đạt
Hỗ trợ của cơ quan thuế	HT	3	0,840	0,697 - 0,713	Đạt
Thanh tra - kiểm tra thuế	TT	3	0,821	0,667 - 0,682	Đạt
Chế tài xử phạt	CT	3	0,817	0,650 - 0,681	Đạt
Quản trị thuế nội bộ	QT	4	0,862	0,692 - 0,737	Đạt
Thuế điện tử và dữ liệu số	DT	4	0,845	0,663 - 0,703	Đạt
Hành vi tuân thủ thuế TNDN	TC	5	0,916	0,772 - 0,804	Đạt

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy, tất cả thang đo của 10 biến (9 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc) đều đạt yêu cầu cao về tính nhất quán nội bộ. Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo dao động từ 0,816 đến 0,916. Hệ số tương quan biến - tổng (Corrected Item-Total Correlation) của tất cả các biến quan sát đều nằm trong khoảng 0,634 đến 0,804, lớn hơn 0,30. Do đó, không có biến quan sát nào bị loại và toàn bộ các thang đo đều đủ điều kiện tin cậy để đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Kết quả phân tích EFA đối với các biến độc lập thể hiện hệ số KMO = 0,728, Bartlett's Test với Sig. = 0,000, số nhân tố trích được là 9 và tổng phương sai trích đạt 74,24%. Đối với biến phụ thuộc, hệ số KMO = 0,899 và một nhân tố được trích, tổng phương sai trích đạt 74,95% và hệ số tải nhân tố dao động từ 0,856 đến 0,879.

Bảng 3. Kết quả hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1.082	.451		-2.400	.017		
	KT	.281	.048	.262	5.894	.000	.967	1.035
	CP	-.204	.045	-.201	-4.518	.000	.964	1.037
	CB	.255	.044	.252	5.739	.000	.992	1.008
	NT	.201	.043	.207	4.681	.000	.978	1.022
	HT	.030	.045	.029	.663	.508	.981	1.020
	TT	.264	.045	.255	5.819	.000	.991	1.009
	CT	.135	.046	.131	2.918	.004	.952	1.050
	QT	.155	.047	.145	3.279	.001	.977	1.024
	DT	.206	.050	.183	4.124	.000	.968	1.033
ANOVA ^a						.000b		
Adjusted R ²			.403			.000		
Durbin-Watson		2.185						

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả phân tích hồi quy thể hiện mô hình mức độ giải thích tương thích cao với R² hiệu chỉnh = 0,403. Điều này thể hiện các biến độc lập trong mô hình giải thích được 40,3% sự biến thiên của hành vi tuân thủ thuế TNDN đối với các DNNVV tại Thuế cơ sở 2 TP. Đồng Nai. Kiểm định ANOVA khẳng định tính phù hợp chung của mô hình ($F = 24,503$; $p < 0,001$), đồng thời chỉ số Durbin-Watson đạt 2,185 và VIF dao động từ 1,008 đến 1,050 ($< 2,0$), cho thấy mô hình không vi phạm các giả định về tự tương quan hay đa cộng tuyến. Do vậy, phương trình hồi quy chuẩn hóa được xác định như sau:

$$TC = 0,262KT - 0,201CP + 0,252CB + 0,207NT + 0,255TT + 0,131CT + 0,145QT + 0,183DT$$

Từ kết quả có thể nhận thấy, nhận thức và các công cụ rắn đe đóng vai trò dẫn dắt hành vi tuân thủ của DNNVV. Trong đó, Kiến thức thuế ($\beta = 0,262$) là nhân tố có tác động tích cực mạnh nhất. Kết quả này ủng hộ Thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) của Ajzen (1991) và tương đồng với nghiên cứu của Nguyen (2022), cho thấy sự hiểu biết vững chắc về quy định giúp gia tăng nhận thức kiểm soát hành vi, từ đó giúp DNNVV chủ động chấp hành nghĩa vụ. Bên cạnh đó, các yếu tố rắn đe gồm Thanh tra - kiểm tra ($\beta = 0,255$) và Chế tài xử phạt ($\beta = 0,131$) thể hiện tính đúng đắn của Lý thuyết rắn đe từ Becker (1968) và phù hợp với nghiên cứu của Trịnh và Giang (2024); hoạt động thanh tra có trọng tâm cùng mức phạt nghiêm khắc sẽ làm gia tăng chi phí kỳ vọng của việc vi phạm, buộc doanh nghiệp phải thận trọng hơn trong kê khai.

Nhận thức công bằng ($\beta = 0,252$) và Niềm tin vào cơ quan thuế ($\beta = 0,207$) thể hiện tác động thúc đẩy đáng kể của Lý thuyết trao đổi tài khóa cũng như Khung Dốc trượt (SSF) và nghiên cứu của Batrancea et al. (2022). Khi doanh nghiệp cảm nhận được sự đối xử bình đẳng và sự minh bạch trong thực thi chính sách, niềm tin thể chế sẽ củng cố động cơ tuân thủ tự nguyện thay vì đối phó. Trái lại, Chi phí tuân thủ ($\beta = -0,201$) tạo ra rào cản tiêu cực rõ rệt, nhất quán với quan điểm của Huyền (2022) về gánh nặng tài chính và thời gian thủ tục làm suy giảm động cơ chấp hành.

Cuối cùng, các nhân tố thể hiện năng lực và bối cảnh hiện đại hóa giữ vai trò nền tảng. Quản trị thuế nội bộ ($\beta = 0,145$) chứng minh giá trị của Quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) từ Barney (1991) và nghiên cứu của